

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất**  
**đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Than Uyên tại Tờ trình số 959/TTr-UBND ngày 11/4/2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 999/TTr-STNMT ngày 25/4/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

a) Diện tích, cơ cấu loại đất (Chi tiết tại biểu 01);

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu 02*);

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch (*Chi tiết tại biểu 03*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### 1. Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên:

- Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.
- Triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ với các quy hoạch liên quan.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhu cầu và quy định của pháp luật về đất đai.
- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.
- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

### 2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.
- Chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở, Ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Than Uyên triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Than Uyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh uỷ } (b/c);
- TT. HĐND tỉnh }
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm TH&CB;
- V,C;
- Lưu: VT, Kt1, Kt4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Trọng Hải**

Biểu 01:

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN  
THAN YÊN - TỈNH LAI CHÂU**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>79.227.31</b>	<b>100.00</b>	<b>79.227.31</b>		<b>79.227.31</b>	<b>100.00</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>50.308.31</b>	<b>63.50</b>	<b>62.914.51</b>		<b>62.914.51</b>	<b>79.41</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.701.23	4.67	3.589.51		3.589.51	4.53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.448.73</i>	<i>3.09</i>	<i>2.325.25</i>		<i>2.325.25</i>	<i>2.93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.861.20	3.61		1.738.76	1.738.76	2.19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603.11	3.29	2.640.18		2.640.18	3.33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607.80	17.18	13.599.36		13.599.36	17.16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.366.91	34.54	40.864.20		40.864.20	51.58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.100.25</i>	<i>21.58</i>	<i>17.065.41</i>		<i>17.065.41</i>	<i>21.54</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	163.58	0.21		163.08	163.08	0.21
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.49	0.01		319.43	319.43	0.40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.911.84</b>	<b>8.72</b>	<b>8.279.06</b>		<b>8.279.06</b>	<b>10.45</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78.02	0.10	18.27		18.27	0.02
2.2	Đất an ninh	CAN	3.08	0.00	6.32		6.32	0.01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			50.00		50.00	0.06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.46	0.00	89.28		89.28	0.11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.6	0.01	57.82		57.82	0.07
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.87	0.01	10.37	42.62	52.99	0.07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26.9	0.03		30.3	30.3	0.04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	965.34	1.22	1.622.11		1.622.11	2.05
-	Đất giao thông	DGT	517.48	0.65	790.9		790.9	1.00
-	Đất thủy lợi	DTL	81.13	0.10	111.02		111.02	0.14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7.14	0.01	26.11		26.11	0.03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.39	0.01	6.6		6.6	0.01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52.39	0.07	81.61		81.61	0.10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4.86	0.01	12.86		12.86	0.02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	164.75	0.21	411.42		411.42	0.52
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.52	0.00	2.16		2.16	0.00
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	3.7	0.00	34.2		34.2	0.04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2.22	0.00	11.78		11.78	0.01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			1.00		1.00	0.00
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116.5	0.15	128.52		128.52	0.16
-	Đất chợ	DCH	0.9	0.00		3.92	3.92	0.00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			55.59		55.59	0.07
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.23	0.00		65.17	65.17	0.08
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	440.99	0.56	774.53		774.53	0.98
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	54.69	0.07	156.52		156.52	0.20
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6.86	0.01	21.68		21.68	0.03
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.83	0.00	3.23		3.23	0.00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	379.32	0.48		322.55	322.55	0.41
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.948.99	6.25		4.942.70	4.942.70	6.24
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				10.00	10.00	0.01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>22.007.16</b>	<b>27.78</b>	<b>8.033.74</b>		<b>8.033.74</b>	<b>10.14</b>

**Biểu 02:**

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mừng Than	Xã Mừng Mít	Xã Hua Nà	Xã Mừng Cang	Xã Mừng Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hìra	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>932.44</b>	<b>161.20</b>	<b>192.63</b>	<b>111.44</b>	<b>62.25</b>	<b>24.98</b>	<b>60.58</b>	<b>58.15</b>	<b>74.51</b>	<b>47.81</b>	<b>41.61</b>	<b>41.26</b>	<b>56.03</b>
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	<b>184.30</b>	25.85	32.21	32.51	9.83	9.09	26.30	11.81	19.41	4.41	5.03	5.95	1.90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>136.43</i>	<i>24.91</i>	<i>13.63</i>	<i>28.84</i>	<i>5.96</i>	<i>8.62</i>	<i>26.28</i>	<i>6.89</i>	<i>10.16</i>	<i>2.20</i>	<i>2.83</i>	<i>4.42</i>	<i>1.70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	<b>305.57</b>	26.47	94.51	24.78	30.32	10.30	11.36	30.17	28.61	17.88	9.51	6.00	15.67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	<b>67.34</b>	1.63	18.59	4.31	5.39	3.85	3.24	5.44	5.97	4.20	7.48	6.43	0.80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	<b>42.47</b>		4.21						13.05	10.78	6.79		7.64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	<b>300.72</b>	103.86	36.49	41.82	12.65	0.49	18.50	7.87	5.29	10.11	12.27	21.55	29.82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>34.84</i>		13.80				3.50					9.04	8.50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	<b>32.04</b>	3.39	6.61	8.02	4.06	1.25	1.18	2.86	2.18	0.43	0.53	1.33	0.20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>634.07</b>	<b>0.23</b>	<b>10.63</b>	<b>10.14</b>	<b>40.27</b>	<b>2.17</b>	<b>20.10</b>	<b>2.38</b>	<b>50.90</b>	<b>1.94</b>	<b>291.68</b>	<b>172.63</b>	<b>31.00</b>
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	<b>0.55</b>					0.17		0.38					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	<b>0.53</b>									0.53			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hira	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	<b>1.95</b>						1.95						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	<b>15.00</b>		1.00	1.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	<b>12.00</b>												12.00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	<b>604.04</b>	0.23	9.63	9.14	38.27		16.15		49.90	0.41	290.68	171.63	18.00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>													
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>21.45</b>	<b>9.63</b>	<b>1.12</b>	<b>7.10</b>	<b>0.71</b>	<b>0.55</b>	<b>0.72</b>	<b>0.93</b>	<b>0.11</b>		<b>0.10</b>	<b>0.48</b>	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Biểu 03:**

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.470.53</b>	<b>36.09</b>	<b>412.68</b>	<b>128.51</b>	<b>1.254.98</b>	<b>58.83</b>	<b>777.29</b>	<b>1.080.98</b>	<b>1.331.21</b>	<b>3.496.42</b>	<b>1.907.86</b>	<b>1.567.92</b>	<b>1.417.76</b>
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49.90				2.70				15.00	15.20	10.00		7.00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.50									7.50			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.485.99	3.58	64.52	2.50	7.50	28.83	53.73	154.98	63.40	487.76	407.44	108.49	103.26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	584.58		114.76		139.85		54.56		124.00		74.60		76.81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.168.83	30.00	226.89	126.00	1.038.01	30.00	660.56	850.00	1.127.41	2.978.75	1.413.56	1.456.96	1.230.69
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	173.73	2.51	6.51	0.01	66.92		8.44	76.00	1.40	7.21	2.26	2.47	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>502.88</b>	<b>62.42</b>	<b>83.45</b>	<b>14.47</b>	<b>31.13</b>	<b>8.02</b>	<b>10.87</b>	<b>75.69</b>	<b>47.31</b>	<b>39.04</b>	<b>36.33</b>	<b>41.21</b>	<b>52.94</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10.55	3.51	0.20		0.48	1.76		4.60					
2.2	Đất an ninh	CAN	0.60	0.08		0.00	0.15			0.11	0.02	0.24			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20.87		20.87										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40.20	4.23						8.56	2.51		6.25	0.81	17.84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25.30		4.75					20.55					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	18.57		11.53				1.50				5.54		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	246.85	9.57	39.60	11.25	22.54	2.38	4.41	36.51	32.65	27.97	16.59	19.10	24.28
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	100.40	7.12	12.48	3.74	6.49	0.80	3.06	14.38	10.70	9.41	12.14	13.52	6.56
-	Đất thủy lợi	DTL	5.94		0.61	0.23		0.25	0.18	1.62	2.13	0.30		0.62	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5.80	0.20	0.84	1.08	0.84	0.30	0.20	0.38	0.32	0.30	0.74	0.30	0.30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.71	0.21			0.05			0.10	0.10	0.10	0.05	0.05	0.05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.91		1.20	0.50	1.61			0.10	0.14		0.30	0.76	0.30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2.73	0.04	0.30	0.13				0.50		0.53	0.55	0.68	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	100.90		20.32	5.57	13.55	1.03	0.28	6.18	18.01	16.71	1.09	1.27	16.89

